

**BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC**  
**(Đối với các môn cơ sở và môn chuyên ngành)**  
**Môn: CHĂM SÓC SỨC KHỎE PHỤ NỮ, BÀ MẸ & GIA ĐÌNH**

| TT | Mã SV     | HỌ VÀ TÊN            | Ngày sinh  | Giới tính | Mã lớp   | TC | Điểm QT |     | Điểm TB QT | Điều kiện thi KTM | Điểm Thi |     | Điểm TBM Lần 1 |         |
|----|-----------|----------------------|------------|-----------|----------|----|---------|-----|------------|-------------------|----------|-----|----------------|---------|
|    |           |                      |            |           |          |    | HS1     | HS2 |            |                   | L1       | L2  | TB Môn         | KQ1     |
|    |           |                      |            |           |          |    |         |     | 4.0        |                   | 6.0      | 6.0 |                |         |
| 1  | 117020068 | H' Ben               | 6/24/1998  | Nam       | 01DD10A1 | 2  | 7       | 7   | 7.00       |                   | 5        |     | 5.8            | Đạt     |
| 2  | 117030038 | Đỗ Ngọc Châm         | 1/30/2000  | Nữ        | 01DD10C1 | 2  |         |     | 0.00       | TBKT              |          |     | 0.0            | Thi lại |
| 3  | 117020055 | Nguyễn Hữu Đức       | 12/12/1997 | Nam       | 01DD10A1 | 2  | 5       | 5   | 5.00       |                   |          |     | 2.0            | Thi lại |
| 4  | 117020148 | Nguyễn Thị Diễm Hằng | 11/16/1999 | Nữ        | 01DD10A1 | 2  | 7       | 7   | 7.00       |                   |          |     | 2.8            | Thi lại |
| 5  | 117020120 | Vũ Thị Hạnh          | 10/8/1992  | Nữ        | 01DD10A1 | 2  | 8       | 8   | 8.00       |                   | 5        |     | 6.2            | Đạt     |
| 6  | 117030016 | Nguyễn Thanh Hòa     | 2/6/2002   | Nam       | 01DD10C1 | 2  | 7       | 7   | 7.00       |                   |          |     | 2.8            | Thi lại |
| 7  | 117020140 | Phạm Thị Hoài        | 2/6/1999   | Nữ        | 01DD10A1 | 2  | 9       | 9   | 9.00       |                   | 6        |     | 7.2            | Đạt     |
| 8  | 117020119 | Nguyễn Thị Hữu       | 1/13/1990  | Nữ        | 01DD10A1 | 2  | 9       | 9   | 9.00       |                   | 7        |     | 7.8            | Đạt     |
| 9  | 117180027 | Văn Thành Huy        | 6/12/1995  | Nam       | 01DD10A1 | 2  |         |     | 0.00       | TBKT              |          |     | 0.0            | Thi lại |
| 10 | 117020056 | Phan Phạm Lê Khang   | 8/19/1997  | Nam       | 01DD10A1 | 2  | 9       | 9   | 9.00       |                   | 4        |     | 6.0            | Đạt     |
| 11 | 117030012 | Nguyễn Anh Khoa      | 7/6/2001   | Nam       | 01DD10C1 | 2  |         |     | 0.00       | TBKT              |          |     | 0.0            | Thi lại |
| 12 | 217020076 | Nguyễn Cảnh Linh     | 3/3/1997   | Nam       | 01DD10A1 | 2  |         |     | 0.00       | TBKT              |          |     | 0.0            | Thi lại |
| 13 | 117020171 | Nguyễn Hiến Lưu      | 1/28/1983  | Nam       | 01DD10A1 | 2  | 5       | 5   | 5.00       |                   | 4        |     | 4.4            | Đạt     |
| 14 | 117020074 | Lê Thị Ngân          | 8/20/1992  | Nữ        | 01DD10A1 | 2  | 5       | 5   | 5.00       |                   |          |     | 2.0            | Thi lại |
| 15 | 117030030 | Nguyễn Tố Quyên      | 11/14/2002 | Nữ        | 01DD10C1 | 2  | 7       | 7   | 7.00       |                   |          |     | 2.8            | Thi lại |
| 16 | 117020110 | Lô Khắc Quyền        | 7/27/1998  | Nam       | 01DD10A1 | 2  |         |     | 0.00       | TBKT              |          |     | 0.0            | Thi lại |
| 17 | 117030056 | Nguyễn Thị Mai Thi   | 9/21/1999  | Nữ        | 01DD10C1 | 2  |         |     | 0.00       | TBKT              |          |     | 0.0            | Thi lại |
| 18 | 117020124 | Nguyễn Thanh Thúy    | 1/3/1999   | Nữ        | 01DD10A1 | 2  |         |     | 0.00       | TBKT              |          |     | 0.0            | Thi lại |
| 19 | 117030067 | Cao Nghĩa Tình       | 11/10/2000 | Nam       | 01DD10C1 | 2  |         |     | 0.00       | TBKT              |          |     | 0.0            | Thi lại |
| 20 | 117020125 | Nguyễn Thị Thu Trang | 8/22/1999  | Nữ        | 01DD10A1 | 2  |         |     | 0.00       | TBKT              |          |     | 0.0            | Thi lại |

| TT | Mã SV     | HỌ VÀ TÊN       | Ngày sinh | Giới tính  | Mã lớp     | TC       | Điểm QT  |     | Điểm TB QT | Điều kiện thi KTM | Điểm Thi |     | Điểm TBM Lần 1 |     |         |
|----|-----------|-----------------|-----------|------------|------------|----------|----------|-----|------------|-------------------|----------|-----|----------------|-----|---------|
|    |           |                 |           |            |            |          | HS1      | HS2 |            |                   | L1       | L2  | TBM Môn        |     |         |
|    |           |                 |           |            |            |          |          |     | 4.0        |                   | 6.0      | 6.0 | TB Môn         | KQ1 |         |
| 21 | 117020102 | Phạm Khắc       | Trúc      | 6/28/1998  | Nam        | 01DD10A1 | 2        |     |            | 0.00              | TBKT     |     |                | 0.0 | Thi lại |
|    | 116030018 | Trần Đức        | Tân       | 25/10/1999 | Nam        | 01DD09C1 | 3        | 8   | 8          | 8.00              |          | 5   |                | 6.2 | Đạt     |
|    | 116030055 | Nguyễn Vũ Hoàng | Trinh     | 08/02/2001 | Nữ         | 01DD09C1 | 4        |     |            | 0.00              | TBKT     |     |                | 0.0 | Thi lại |
|    | 116030002 | Hà Thị          | Phượng    | 2/4/2000   |            | 01DD09C1 | 5        | 9   | 9          | 9.00              |          | 5   |                | 6.6 | Đạt     |
|    | 116030001 | Cao Vũ Thùy     |           | Linh       | 16/02/2001 | Nữ       | 01DD09C1 | 6   | 9          | 9                 | 9.00     |     | 5              |     | 6.6     |